TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 107/2026/DS-PT
Ngày 23 - 4- 2026
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và bà Bùi Thị Đoan Trang.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Lan Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2026/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Thông báo sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 16/2025/TB-TA ngày 26/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phùng Văn T, sinh năm 1977; trú tại: Thôn G, xã M, tỉnh Lào Cai (địa chỉ cũ: Tổ dân phố G, thị trấn M, huyện V, tỉnh Yên Bái) (có mặt);

2. Bị đơn: chị Phùng Thị N, sinh năm 1973; trú tại: thôn X, xã T, tỉnh Phú Thọ (địa chỉ cũ: Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc);

Người đại diện hợp pháp của bà Phùng Thị N: Ông Trần Quốc H, sinh năm 1963; trú tại: Số nhà G đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ - Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/01/2026) (có mặt);

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Phùng Thị N1, sinh năm 1971; trú tại: Số nhà A, tổ A ấp A xã Đ, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ: Số nhà A, tổ A ấp A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước);

Người đại diện hợp pháp của bà Phùng Thị N1: Bà Phùng Thị N, sinh năm 1973; trú tại: thôn X, xã T, tỉnh Phú Thọ (địa chỉ cũ: Thôn X, xã T, huyện

S, tỉnh Vĩnh Phúc) – Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2024) (vắng mặt);

3.2 Bà Phùng Thị A, sinh năm 1975; trú tại: Thôn Q, xã K, tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ cũ: Thôn Q, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) (vắng mặt);

3.3 Anh Phùng Mạnh L, sinh năm 1989; trú tại: số nhà I, tổ B ấp M, xã Đ, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ: số nhà I, tổ B ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước);

4. Người kháng cáo: Bà Phùng Thị N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn anh Phùng Văn T trình bày: Bố mẹ anh là cụ Phùng Văn T1 (chết năm 2007) và cụ Triệu Thị Q (chết tháng 8/2024) kết hôn với nhau khoảng những năm 1969-1970, bố mẹ anh sinh được 05 người con là chị Phùng Thị N1, sinh năm 1971; chị Phùng Thị N, sinh năm 1973; chị Phùng Thị A, sinh năm 1975, anh Phùng Mạnh L, sinh năm 1989 và anh là Phùng Văn T. Khi còn sống bố mẹ anh có tạo lập được tài sản là diện tích đất 1080m^2 tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có 1 ngôi nhà cấp bốn 4 gian, bếp, giếng, sân nhưng đều đã cũ hỏng và một số cây cối lâm lộc trên đất. Năm 2000, bố mẹ anh đi vào Đắk Nông làm kinh tế có nhờ chị Phùng Thị N (là con gái) trông nom quản lý giúp diện tích đất trên, đến năm 2007 bố anh chết (trước khi chết không để lại di chúc). Năm 2005, chị N tự ý chuyển toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất sang tên chị N. Năm 2010, mẹ anh phát hiện đã nhiều lần yêu cầu chị N phải trả lại nhưng chị N lấy lý do là giấy CNQSD đất đang thế chấp trong Ngân hàng. Đến năm 2018, mẹ anh có làm đơn đề nghị giải quyết về việc chị N giả mạo chữ ký và tài liệu để chiếm đất của mẹ anh, sau đó được chính quyền địa phương và các các cơ quan liên quan giải quyết, trả lại đất cho mẹ anh và được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2022, mang tên cụ Triệu Thị Quỳnh . Sau đó, cụ Q chuyển quyền sử dụng đất sang tên anh để gia đình thỏa thuận phân chia di sản thừa kế phần của cụ T1 (bố anh) nhưng chị N không đồng ý, buộc anh phải trả lại tên trong giấy CNQSD đất mang tên cụ Q và cụ Q được cấp lại giấy CNQSD đất vào tháng 6/2024. Khi chết cụ T1 và cụ Q đều không để lại di chúc phân chia tài sản cho con nào.

Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ Phùng Văn T1 và cụ Triệu Thị Q là 01 thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33 (bản đồ VN2000) có diện tích 1080m^2 có địa chỉ tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn X, xã T, tỉnh Phú Thọ) cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần của anh, anh xin nhận bằng hiện vật là đất. Đối với tài sản trên đất, anh không đề nghị Toà án giải quyết, chia vào phần đất của ai được thì người đó hưởng, không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản trên đất cho ai.

Bị đơn bà Phùng Thị N trình bày: Về quan hệ gia đình bà đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ Phùng Văn T1 và cụ Triệu Thị Q để lại là thửa đất số 139, tờ bản

đồ 33 có diện tích 1080m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 880m^2 đất vườn) có địa chỉ tại thôn X, xã T. Bà xác định khối di sản bố mẹ bà để lại như anh T trình bày như trên là đúng. Nay anh T khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ Q để lại thì bà đồng ý, xin nhận bằng hiện vật. Trong quá trình giải quyết vụ án bà yêu cầu xem xét trích chia công sức cho bà trong thời gian bà trông nom, quản lý di sản thừa kế, đồng thời yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán tiền nhà cho bà. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm bà không yêu cầu công sức và tiền nhà, bà đồng ý chia đều đất cho các đồng thừa kế của cụ T1 và cụ Q. Đối với các tài sản và cây cối lâm lộc trên đất bà không yêu cầu chia, chia vào phần đất của ai thì người đó hưởng, không ai phải thanh toán tiền tài sản trên đất.

Đối với đơn yêu cầu đề ngày 28/10/2024 của bà và bà Phùng Thị N1 mà bà đã gửi cho Toà án (có nội dung liên quan đến số tiền 2.200.000.000đ của cụ Triệu Thị Q do anh Phùng Văn T quản lý; số tiền 1.450.000.000đ của cụ Q bán đất rẫy cho bà Phùng Thị A; diện tích 3600m^2 đất rừng tại thôn X, xã T), bà không đề nghị Toà án giải quyết, sau này bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Phùng Thị N1, người đại diện theo ủy quyền của bà N1 trình bày: Có quan điểm như phần trình bày của bà Phùng Thị N.

Anh Phùng Mạnh L trình bày: Anh có nội dung trình bày như lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình và di sản thừa kế. Nay anh T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33 địa chỉ Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc của cụ T1 và cụ Q để lại thì anh hoàn toàn nhất trí, anh xin nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia các tài sản trên đất.

Đối với đơn yêu cầu đề ngày 28/10/2024 anh đã gửi cho Toà án (có nội dung liên quan đến số tiền 2.200.000.000đ của bà Triệu Thị Q do anh Phùng Văn T quản lý; số tiền 1.450.000.000đ của cụ Q bán đất rẫy cho chị Phùng Thị A; diện tích 3600m^2 đất rừng tại thôn X, xã T), anh không đề nghị Toà án giải quyết, sau này anh sẽ yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Bà Phùng Thị A trình bày: Bà có nội dung trình bày như lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình và di sản thừa kế. Nay anh T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33 địa chỉ Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc của cụ T1 và cụ Q để lại thì bà hoàn toàn nhất trí, bà xin nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tự nguyện tặng cho phần diện tích được hưởng thừa kế này cho anh Phùng Văn T, anh T có trách nhiệm nộp án phí đối với phần diện tích bà đã tặng cho và không đề nghị anh T phải thanh toán cho bà bất cứ khoản tiền nào khác.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự số 16/2025/DS-ST ngày 18/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ quyết định:

Căn cứ vào các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 660, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 157, Điều 158, Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn.

2/ Xác định cụ Phùng Văn T1 chết năm 2007, cụ Triệu Thị Q chết năm 2024, không để lại di chúc.

Xác định di sản của cụ T1 và cụ Q để lại là thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích thực tế là 1080m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư, 880m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh V cấp giấy CNQSD đất ngày 07/6/2024, mang tên Triệu Thị Quỳnh .

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 và cụ Q gồm có: anh Phùng Văn T, chị Phùng Thị A, chị Phùng Thị N1, chị Phùng Thị N và anh Phùng Mạnh L.

Công nhận việc tự nguyện của chị Phùng Thị A cho anh Phùng Văn T toàn bộ phần thừa kế được hưởng.

Xác nhận các đương sự tự nguyện không yêu cầu chia di sản là các tài sản và cây cối lâm lộc trên đất (ai được chia vào phần nào người đó sử dụng, không phải thanh toán tiền tài sản cho những người thừa kế khác).

3/ Chia cho anh Phùng Văn T được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 432 m^2 đất (Trong đó có: 80m^2 đất thổ cư + 352m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 236.800.000đ cùng các tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm 3-4-5-6-7-7A-2C-3 tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ).

- Chia cho bà Phùng Thị N được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 216m^2 đất (Trong đó có: 40m^2 đất thổ cư + 176 m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 118.400.000đ cùng các tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm 7B-7C-2A-2B-7B tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ).

Chia cho bà Phùng Thị N1 được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 216m^2 đất (Trong đó có: 40m^2 đất thổ cư + 176m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 118.400.000đ cùng các tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm 7A-7B-2B-2C-7A tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ).

Chia cho anh Phùng Mạnh L được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thuộc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 216m^2 đất (Trong đó có: 40m^2 đất thổ cư + 176m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 118.400.000đ cùng các

tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Thửa đất được giới hạn bởi các điểm 1-2-2A-7C-8-1-2 tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ).

(Có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thực hiện các quyền nghĩa vụ của người sử dụng đất, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/11/2025, bà Phùng Thị N là người đại diện theo ủy quyền của bà Phùng Thị N1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 18/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Toà án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông T và bà N; cụ thể, chia cho anh Phùng Văn T được quản lý, sử dụng 432m^2 đất (trong đó 80m^2 đất thổ cư và 352m^2 đất trồng cây lâu năm) và tài sản, cây cối lâm lộc trên đất; chia cho bà Phùng Thị N được quản lý, sử dụng 648m^2 đất (trong đó có 120m^2 đất thổ cư và 528m^2 đất trồng cây lâu năm) và tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Không ai phải thanh toán giá trị tài sản cho nhau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phùng Thị N là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị N1 là quá hạn. Tuy nhiên tại Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 15/2025/QĐ-PT ngày 08/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã chấp nhận kháng cáo quá hạn của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên đơn kháng cáo được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phùng Văn T1 và cụ Triệu Thị Quỳnh . Vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phùng Mạnh L, bà Phùng Thị N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà N1 có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Phùng Thị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[4]. Nội dung vụ án: Nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Phùng Văn T1 và cụ Triệu Thị Q để lại là thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 1080m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư, 880m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ), được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh V cấp giấy CNQSD đất ngày 07/6/2024, mang tên Triệu Thị Q và tài sản trên đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, đề nghị chia di sản thừa kế theo đúng hạn mức quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1]. Về hàng thừa kế: Qua xác minh tại địa phương và các đương sự thừa nhận: Cụ Phùng Văn T1 và cụ Triệu Thị Q có 5 người con chung gồm: Bà Phùng Thị A, bà Phùng Thị N1, anh Phùng Văn T, bà Phùng Thị N, an Phùng Mạnh L, cụ T1 và cụ Q không có người con đẻ và con nuôi nào khác, bố mẹ các cụ đều chết trước các cụ. Do vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phùng Văn T1 và cụ Triệu Thị Q gồm: Bà Phùng Thị A, bà Phùng Thị N1, anh Phùng Văn T, bà Phùng Thị N, an Phùng Mạnh Linh.

[4.2]. Về di sản thừa kế: Qua xác minh tại địa phương và các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 1080m^2 (đo đạc thực tế là 1080m^2)(trong đó có 200m^2 đất thổ cư, 880m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) là của vợ chồng cụ T1 và cụ Q tạo dựng được khi hai cụ còn sống và thửa đất này được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh V cấp giấy CNQSD đất ngày 07/6/2024, mang tên Triệu Thị Quỳnh . Các đương sự đều xác định di sản của hai cụ được đo đạc thực tế là 1080m^2 đất và đều đề nghị chia phần này. Vì vậy, xác định thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 1080m^2 (đo đạc thực tế) là di sản của cụ T1 và cụ Q để lại.

[4.3]. Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Cụ T1 chết năm 2007, cụ Q chết năm 2024, khi chết các cụ không để lại di chúc. Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế nên thời hiệu chia di sản thừa kế của hai cụ vẫn còn. Cấp sơ thẩm xác định tòa bộ thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích 1080m^2 (đo đạc thực tế) là di sản của T1 và cụ Q và tiến hành chia thừa kế là phù hợp.

[4.4]. Về cách chia và hình thức chia di sản:

[4.4.1]. Về công sức quản lý, tôn tạo di sản: Các đương sự đều thừa nhận trước và sau khi cụ Q chết thì bà N là người quản lý thửa đất trên, xây dựng các công trình trên đất. Tuy nhiên, bà N không đề nghị tính công sức, ngoài ra bà N đề nghị ai được chia phần đất mà có các tài sản trên đất thì được quản lý, sử dụng tài sản đó mà không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất.

[4.4.2]. Di sản của các cụ để lại là 1080m^2 đất, trong đó có 200m^2 đất thổ cư và 880m^2 đất trồng cây lâu năm; Các hàng thừa kế của cụ T1 và cụ Q là: Bà Phùng Thị A, bà Phùng Thị N1, anh Phùng Văn T, bà Phùng Thị N, an Phùng Mạnh Linh, mỗi người được hưởng một suất là: 1080/5 = 216m^2 (trong đó 40m^2 đất thổ cư, 176m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 40m^2 x 1.200.000đ/m^2 + 176m^2 x 400.000đ/m^2 = 118.400.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Phùng Thị A tự nguyện cho anh Phùng Văn T phần di sản mà bà được chia và không đề nghị anh T phải thanh toán giá trị. Việc bà A cho cho anh T phần di sản mình được hưởng là hoàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Khi chia di sản thừa kế, cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho anh L, bà N1, bà N mỗi được hưởng 216m^2 đất (trong đó 40m^2 đất thổ cư, 176m^2 đất trồng cây lâu năm), tuy nhiên diện tích đất thổ cư mà mỗi người được hưởng không đủ diện tích tối thiểu để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND tỉnh P quy định. Tại cấp phúc thẩm, bà Phùng Thị N1 và anh Phùng Mạnh L đều tự nguyện để lại phần di sản mà bà N1, anh L được hưởng cho bà Phùng Thị N và không đề nghị thanh toán giá trị tương ứng trong vụ án này. Việc bà N1, anh L tự nguyện cho phần di sản hai người được hưởng là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa án sơ thẩm theo hướng trên.

Như vậy, phần di sản anh Phùng Văn T được chia là 432m^2 đất (trong đó 80m^2 đất thổ cư và 352m^2 đất trồng cây lâu năm); phần di sản bà N được chia là 648m^2 đất (trong đó có 120m^2 đất thổ cư và 528m^2 đất trồng cây lâu năm). Do diện tích đất anh T, bà N được chia đều đủ diện tích tối thiểu để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần chia bằng hiện vật cho anh T và bà N. Vì vậy, kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận.

[4.4.3]. Trên đất có một số cây cối lâm lộc trên đất và các công trình, tuy nhiên một số công trình không còn giá trị và các đương sự đều đề nghị ai được chia phần đất mà có các tài sản trên đất thì được quản lý, sử dụng tài sản đó mà không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất nên cần chấp nhận.

[5]. Đối với phần diện tích 1063.4m^2 (phần diện tích nằm ngoài phần diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp). Qua xác minh tại Văn phòng Đ xác định: Phần diện tích này nằm trong phần đất thuộc đất rừng sản xuất đã được UBND huyện L (cũ) giao cho hộ ông Phùng Văn T1 (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 141, diện tích 3600m^2 thuộc Thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc). Hơn nữa, Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Triệu Thị Q ngày 07/6/2024, xác định thửa đất sử dụng có diện tích là 1080m^2, diện tích này hoàn toàn phù hợp với diện tích đo đạc thực tế ngày 17/4/2025 và bản thân các đương sự cũng thừa nhận đất thổ cư + đất trồng cây lâu năm của cụ T1 và cụ Q là 1080m^2. Còn phần diện tích đất rừng các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết trong vụ

án này khi nào các đương sự có yêu cầu giải quyết sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ việc khác là phù hợp.

[6]. Về chi phí tố tụng: Anh Tuấn tự nguyện chịu thay cho bà A, bà N tự nguyện chịu thay cho anh L và bà N1 nên cần anh T và bà N phải chịu theo tỷ lệ các bên được chia. Chi phí tố tụng hết 8.600.000đồng, anh T phải chịu 3.440.000đồng, bà N phải chịu là 5.160.000đồng. Do anh T đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng nên bà N phải trả lại anh T số tiền trên.

[7]. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Tuấn tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm cho bà A mà bà A phải chịu; bà N tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm cho bà N1 và anh L mà bà N1, anh L phải chịu. Việc các bên chịu nộp thay án phí dân sự sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận. Án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu cụ thể như sau :Anh T2 phải chịu 2 x 118.400.000đ x 5% = 11.840.000đồng; bà N phải chịu 3 x 118.400.000đ x 5% = 17.760.000đồng.

[8]. Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung xác nhận thời gian chết, xác nhận di sản của hai cụ, xác định hàng thừa kế của cụ T1, cụ Q; công nhận việc tự nguyện cho phần di sản của các bên; xác nhận các đương sự không yêu cầu chia tài sản trên đất. Đây là những nội dung đã được nhận định trong phần nhận định của Tòa án, không cần thiết phải quyết định trong quyết định của bản án. Ngoài ra, đây là vụ án chia di sản thừa kế, các đương sự được chia di sản sẽ căn cứ vào bản án để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất nên không cần thiết phải tuyên quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

[9]. Từ những phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sửa bản án dân sự sơ thẩm theo phân tích ở trên. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ cần được chấp nhận.

[10]. Do chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị N1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2025/DS-ST ngày 18/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39, 147, 157, 158, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 1 Điều 688, Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Văn T về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Phùng Văn T1 và cụ Triệu Thị Q để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 33, diện tích đo đạc thực tế 1080m^2 (trong đó có 200m^2 đất thổ cư, 880m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thôn X, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Chia di sản thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

Chia cho anh Phùng Văn T được quản lý, sử dụng 432m^2 đất (trong đó 80m^2 đất thổ cư và 352m^2 đất trồng cây lâu năm) và tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Phần đất này được xác định bởi các mốc 3,4,5,6,7,7A,2C,3.

Chia cho bà Phùng Thị N được quản lý, sử dụng 648m^2 đất (trong đó có 120m^2 đất thổ cư và 528m^2 đất trồng cây lâu năm) và tài sản, cây cối lâm lộc trên đất. Phần đất này được xác định bởi các mốc 1,2,2A,2B,2C,7A,7B,7C,8,1.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá anh T phải nộp 3.440.000đồng, xác nhận anh T đã nộp đủ; buộc bà N phải trả lại anh T 5.160.000đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phùng Văn T phải nộp 11.840.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001015 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ), hoàn trả lại anh T 160.000đồng.

Bà Phùng Thị N phải chịu 17.760.000đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phùng Thị N1 không phải chịu, hoàn trả lại bà N1 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006914 ngày 19/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 11 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11- Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ (Phòng THADS khu vực 11- Phú Thọ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nghĩa